

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 13/2024/HNGĐ-PT

Ngày: 22/7/2024

V/v: Chia tài sản sau khi ly hôn; nợ chung;
Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; Hợp đồng
cầm cố quyền sử dụng đất; Hợp đồng vay tài
sản; Hợp đồng góp hội; Hợp đồng tặng cho
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Định.

Các Thẩm phán: 1. Ông Nguyễn Văn Dũ.

2. Bà Tăng Thị Thúy Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trung An – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Tăng Thị Thúy Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 09, 16 và ngày 22 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 06 tháng 12 năm 2024, về việc: “Chia tài sản sau khi ly hôn; nợ chung; Hợp đồng bảo hiểm nhân thọ; Hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất; Hợp đồng vay tài sản; Hợp đồng góp hội; Hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 149/2023/HNGĐ-ST, ngày 11 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 40/2024/QĐPT-HNGĐ ngày 15 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Cẩm T, sinh ngày 01/01/1970; Địa chỉ: số H, ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Lý Bình Đ – Công ty L1 – thuộc Đoàn luật sư thành phố C (Có mặt).

- Bị đơn: Ông Võ Văn N, sinh ngày 01/01/1968; Địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông Nguyễn Vĩnh P, sinh năm 1983. Địa chỉ: ấp T, thị trấn C, huyện C, tỉnh Sóc Trăng. Theo hợp đồng ủy quyền ngày 11/8/2022 (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Luật sư Huỳnh Ánh T1 – Văn phòng luật sư Huỳnh Ánh T1 – thuộc Đoàn luật sư tỉnh S (Có mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1978 (Vắng mặt).
 2. Bà Nguyễn Thị Ngọc H, sinh năm 1978 (Vắng mặt).
 3. Bà Nguyễn Thị B, sinh năm 1949 (Có mặt).
- Cùng địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.
4. Ông Nguyễn Ngọc Á (Vắng mặt).
 5. Bà Tạ Thị H1, sinh năm 1971 (Có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

6. Ông Lê Văn N1, sinh ngày 01/01/1969; Địa chỉ: Khu V, phường H, thành phố N, tỉnh Hậu Giang (Vắng mặt).

7. Tổng Công ty B1. Địa chỉ: Tầng F, số A, Đ, quận Đ, TP .. Người đại diện Công ty B2. Địa chỉ: số B L, khóm G, phường C, thành phố S, tỉnh Sóc Trăng. Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Minh T3. Theo giấy ủy quyền ngày 22/9/2022 (Vắng mặt).

8. Ông Võ Văn K, sinh ngày 11/8/1996; Địa chỉ: số H, ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng (Vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Võ Văn N là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ án, quyết định bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo được tóm tắt như sau:

* Nguyên đơn trình bày: Bà T và ông N chung sống với nhau trên tinh thần tự nguyện vào năm 1989, đến ngày 08/9/2010 có đăng ký kết hôn theo quy định. Bà và ông N đã ly hôn theo Bản án số: 82/2021/HNGĐ-ST, ngày 13/9/2021. Khi ly hôn, bà và ông N chưa yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung. Sau đó vẫn còn sống chung trở lại và làm ăn chung.

1. Về tài sản chung gồm có:

* Về đất có 03 thửa:

1. Thửa đất số 182, tờ bản đồ số 18, diện tích: 7.436,8m², đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 521807, ngày 20/11/2015 cho hộ ông Võ Văn N và bà Trần Cẩm T. Hiện nay bà T đang canh tác.

2. Thửa đất 173, tờ bản đồ số 17, diện tích: 4.063,1m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 657802, ngày 12/4/2017 do bà Trần Cẩm T đứng tên. Hiện đang cầm cố cho ông Nguyễn Ngọc Á và bà Tạ Thị H1.

3. Thửa đất 174, tờ bản đồ số 17, diện tích: 2.878m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do UBND huyện K, Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 657800, ngày 27/3/2017 do bà Trần Cẩm T đứng tên. Hiện đất trống, đang cầm cố cho ông Nguyễn Ngọc Á và bà Tạ Thị H1.

*** Tài sản khác:**

1. Nhà cấp 4, mái che tiền chế trước nhà chính, mái che bên hông, nhà bếp, chuồng heo, hàng rào và cây trồng trên đất. Do bà Trần Cẩm T và các con đang ở, sử dụng, chăm sóc. Tài sản này nằm trên thửa đất số 132, tờ bản đồ số 18 diện tích 2.000,1m², loại đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 1.700,1m², tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 241398, ngày 23/6/2017 cho bà Trần Cẩm T; bà Trần Cẩm T tặng cho ông Võ Văn K vào ngày 13/10/2022. Thửa đất này là tài sản riêng của bà T có trước hôn nhân.

2. Một xà lan nội địa, trọng tải 49,29 tấn và 01 máy YANMAR 6CHC-ĐT, mua vào năm 2019, giá 600.000.000đồng do bà Trần Cẩm T đứng tên. Ông N đang quản lý sử dụng cùng ghe gỗ và máy bơm cát kèm theo xà lan mua năm 2019, giá 30.000.000đồng, ông N đang quản lý sử dụng.

3. Ba xe mô tô gồm:

- Một xe mô tô AIR BLADE, biển số 83K1 - 4349, do Võ Văn N đứng tên. Giá mua 53.000.000đồng, vào năm 2007. Bà T đang quản lý sử dụng và giữ giấy đăng ký xe.

- Một xe mô tô YAMAHA, biển số 83 F9 - 2766, do Võ Văn N đứng tên. Giá lúc mua 27.000.000đồng, vào năm 2004. Bà T đang quản lý sử dụng và giữ giấy đăng ký xe.

- Một xe mô tô Wave Thái, biển số 83 G1 - 0179, mua năm 2021, giá mua 30.000.000 đồng. Ông N đứng tên, sử dụng và giữ giấy đăng ký xe.

4. Trong thời gian vợ chồng còn chung sống có thỏa thuận với Tổng Công ty B1 do Công ty B2 đại diện có mua 02 hợp đồng bảo hiểm cho các người con là Võ Văn K, sinh ngày 11/8/1996 và Võ Kim Y, sinh ngày 12/5/2010 do ông N làm chủ hộ đại diện ký gồm:

- Hợp đồng số 568279731, thời hạn 20 năm, ngày phát sinh hiệu lực 23/8/2013 đến 23/8/2033. Số tiền bảo hiểm là 500.000.000đ, người hưởng thụ là Võ Văn K.

- Hợp đồng số 568279762, thời hạn 20 năm, ngày phát sinh hiệu lực 23/8/2013 đến 23/8/2033. Số tiền bảo hiểm là 150.000.000đ, người hưởng thụ là Võ Kim Y.

Số tiền đóng bảo hiểm của hai hợp đồng trên từ khi ký đến nay do vợ chồng cùng đóng bằng tài sản chung. Vì khi ly hôn chưa yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung.

5. Trong quá trình kinh doanh ông N quản lý, sử dụng xà lan cần xe ô tô để đi lại nên đã dùng số tiền chung mua 01 chiếc xe Fortuner 07 chỗ biển kiểm soát 83A – 147.04 là 550.000.000đồng hiện nay ông N đứng tên, giữ giấy đăng ký xe và đã lấy để sử dụng riêng.

2. Về nợ chung:

- Nợ ông Nguyễn Văn T2 300.000.000đồng vay vào năm 2019 để mua xà lan.

- Nợ bà Nguyễn Thị Ngọc H 300.000.000đồng vay vào năm 2019, để mua xà lan.

- Mượn của bà Nguyễn Thị B 400.000.000đồng cho con là Võ Văn K (bị tay nạn về điện cụt mất hai tay) đi học đại học ở Cần Thơ.

- Nợ ông Nguyễn Ngọc Á và bà Tạ Thị H1 vàng cổ đất (thửa 173 và 174) là 100 chỉ vàng 24k; Nợ hụi là 60 chỉ vàng 24K và số tiền là 208.000.000đồng.

Tại phiên toà bà T yêu cầu như sau:

1. Bà yêu cầu chia đôi toàn bộ tài sản chung nêu trên bà xin nhận căn nhà cùng toàn bộ tài sản trên thửa đất số 132 của bà, xin nhận thửa đất số 182, xà lan, ghe gổ và máy bơm kèm theo xà lan, bà đồng ý hoàn trả giá trị chênh lệch cho nhau theo kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá.

2. Bà yêu cầu chia đôi toàn bộ số nợ nêu trên mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ (50%) số nợ. Bà đồng ý chấm dứt hợp đồng cầm cố đất đối với thửa số 173 và 174 giữa bà và ông N với ông Á, bà H1 theo Giấy cổ đất lập ngày 20/9/2020 theo yêu cầu của bà H1. Mỗi người có nghĩa vụ trả $\frac{1}{2}$ (50%) số vàng cổ đất là 100 chỉ vàng 24K cho ông Á, bà H1.

3. Bà xin rút yêu cầu khởi kiện đối với (02) hai hợp đồng bảo hiểm nêu trên do các bên đã thoả thuận xong vào ngày 10/4/2023, không còn tranh chấp.

4. Bà xin rút yêu cầu khởi kiện đối với (03) ba xe mô tô gồm:

- Một xe mô tô AIR BLADE, biển số 83K1 - 4349, do Võ Văn N đứng tên. Giá mua 53.000.000đồng, vào năm 2007. Bà T đang quản lý sử dụng và giữ giấy đăng ký xe.

- Một xe mô tô YAMAHA, biển số 83 F9 - 2766, do Võ Văn N đứng tên. Giá lúc mua 27.000.000đồng, vào năm 2004. Bà T đang quản lý sử dụng và giữ giấy đăng ký xe.

- Một xe mô tô Wave Thái, biển số 83 G1 - 0179, mua năm 2021, giá mua 30.000.000 đồng. Ông N đứng tên, sử dụng và giữ giấy đăng ký xe.

Các bên sẽ tự thỏa thuận sau.

** Nội dung yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn N và phân trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông N là ông Nguyễn Vĩnh P như sau:*

Ông N và bà T có ly hôn theo Bản án số: 82/2021/HNGĐ-ST, ngày 13/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng đã có hiệu lực nhưng từ khi ly hôn đến nay, ông và bà T chưa chia tài sản chung và nợ chung.

Ngoài các tài sản chung bao gồm nhà, đất và các tài sản khác (không có nợ vay) như bà T đã nêu, ông, bà còn có các tài sản là các quyền sử dụng đất khác, cụ thể như sau:

1. Thửa đất 208, tờ bản đồ số 18, diện tích: 7.091,1m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 241399, ngày 23/6/2017 do bà Trần Cẩm T đứng tên; bà Trần Cẩm T tặng cho ông Võ Văn K vào ngày 13/10/2022.

2. Thửa đất 209, tờ bản đồ số 18, diện tích: 1.794,1m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 241400, ngày 23/6/2017 do bà Trần Cẩm T đứng tên; bà Trần Cẩm T tặng cho ông Võ Văn K vào ngày 13/10/2022.

3. Thửa đất số 132, tờ bản đồ số 18, diện tích 2.000,1m², loại đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 1.700,1m², tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CI 241398, ngày 23/6/2017 cho bà Trần Cẩm T; bà Trần Cẩm T tặng cho ông Võ Văn K vào ngày 13/10/2022.

Các quyền sử dụng đất này và quyền sử dụng đất mà bà T nêu đều là tài sản chung của vợ chồng phát sinh trong thời kỳ hôn nhân nên phải chia tất cả theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, vào năm 2019, ông, bà có mua của bà Phạm Thị N2 01 xà lan nội địa, trọng tải 49,29 tấn và 01 máy YANMAR 6CHC-ĐT, số đăng kiểm S95 - 06620, số đăng ký HGi 5766 với giá là 575.000.000.000đ. Sau khi là thủ tục sang tên đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa số 446/ĐK, số đăng ký ST - 06371 do bà Trần Cẩm T đứng tên. Xà lan và máy này do ông N đang quản lý sử dụng. Tài sản này được ông, bà mua vào ngày 19/6/2019.

Sau khi mua xà lan, ông, bà đã thế chấp tổng cộng 05 quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng và 01 quyền sử dụng đất tọa lạc tại khu vực V, phường H, thị xã N (nay là thành phố N), tỉnh Hậu Giang cho Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh H3 - P1 vay tổng cộng 500.000.000đồng để trả tiền mua xà lan. Cho nên tiền mua xà lan là tiền do ông, bà vay của Ngân hàng để thanh toán chứ không phải vay của ông Nguyễn Văn T2 300.000.000đồng, vay

của bà Nguyễn Thị Ngọc H 300.000.000đồng. Ông không mượn tiền của bà Nguyễn Thị B 400.000.000đồng (bà B là mẹ ruột của bà T). Việc bà T cho rằng vay tiền của những người trên để trả tiền mua xà lan và nuôi con học là không có thật. Trường hợp bà T có vay thì đó là giao dịch riêng của bà T, ông hoàn toàn không biết và cũng không chịu trách nhiệm thanh toán các khoản nợ vay này.

Đến năm 2020, ông, bà có cổ cho ông Nguyễn Ngọc Á hai thửa đất 173 và 174, tờ bản đồ số 17 để lấy số vàng là 100 chỉ vàng 24k. Số vàng này sau đó ông, bà đem bán và trả tất toán khoản nợ vay cho Ngân hàng TMCP Đ1 - Chi nhánh H3 - P1. Hiện tại ông Nguyễn Ngọc Á vẫn đang canh tác phần đất nêu trên và ông, bà vẫn còn đang nợ ông Á 100 chỉ vàng 24k.

Tại phiên toà phía bị đơn giữ nguyên yêu cầu phản tố như sau:

Yêu cầu chia đôi giá trị theo kết quả của Hội đồng định giá gồm các tài sản sau:

- Thứ nhất: 06 QSD đất là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân, cụ thể:

1. Thửa đất số 182, tờ bản đồ số 18, diện tích: 7.436,8m².
2. Thửa đất 173, tờ bản đồ số 17, diện tích: 4.063m².
3. Thửa đất 174, tờ bản đồ số 17, diện tích: 2.878m².
4. Thửa đất 132, tờ bản đồ số 18, diện tích: 2.000,1m².
5. Thửa đất 208, tờ bản đồ số 18, diện tích: 7.091,1m².
6. Thửa đất 209, tờ bản đồ số 18, diện tích: 1.794,1m².

Tất cả 06 thửa đất nêu trên đều tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng. Ông yêu cầu được nhận 03 thửa đất là 208, thửa 209 và thửa 132 cùng toàn bộ tài sản trên thửa đất 132.

- Thứ hai: Một xà lan nội địa, trọng tải 49,29 tấn và 01 máy YANMAR 6CHC-ĐT, do bà Trần Cẩm T đứng tên cùng ghe gỗ và máy bơm cát kèm theo xà lan ông N đang quản lý sử dụng. Yêu cầu được nhận hiện vật.

- Thứ ba: Đồng ý chia đôi số vàng nợ do cổ đất cho ông Nguyễn Ngọc Á và bà Tạ Thị H1 tại thửa đất 173 và 174 là 100 chỉ vàng 24k. Ông và bà T mỗi người phải trả 50 chỉ vàng 24k.

- Thứ tư: Không chấp nhận yêu cầu chia nợ chung của bà Trần Cẩm T đối với số tiền nợ vay của ông Nguyễn Văn T2 là 300.000.000đồng, vay của bà Nguyễn Thị Ngọc H là 300.000.000đồng, mượn của bà Nguyễn Thị B là 400.000.000đồng, nợ hụi của bà Tạ Thị H1 là 60 chỉ vàng 24k và 208.000.000đồng.

- Thứ năm: Yêu cầu Toà án huỷ các hợp đồng tặng cho QSD đất do bà Trần Cẩm T tặng cho ông Võ Văn K vào ngày 13/10/2022 đối với 03 thửa đất gồm: Thửa số 132, thửa số 208 và thửa số 209, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số CI 241400, ngày 23/6/2017 do bà Trần Cẩm T đứng tên.

** Theo đơn yêu cầu độc lập và tại phiên toà bà Tạ Thị H1 trình bày:*

Vào ngày 20 tháng 9 năm 2020, bà có nhận cổ 5,5 (năm công rưỡi tầm lớn, tầm 03 thước) đất ruộng tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng của vợ chồng ông Võ Văn N và bà Trần Cẩm T với số vàng là 10 lượng (100 chỉ) vàng 24k, giao đủ vàng cùng ngày. Thời hạn cổ là 05 năm từ 20/9/2020 đến 20/9/2025. Ngày 20/8/2020 âm lịch (ngày 06/10/2020) đã giao đất bà đang canh tác. Việc cổ đất, giao vàng có làm giấy tay.

Hiện nay ông N và bà T đã ly hôn và yêu cầu phân chia tài sản chung sau khi ly hôn, do ông N, bà T có cầm cổ cho bà 02 thửa đất 173 và 174 để lấy số vàng là 100 chỉ vàng 24k. Hiện tại bà vẫn đang canh tác phần đất nêu trên và ông N, bà T vẫn còn đang nợ bà 100 chỉ vàng 24kara. Nay bà yêu cầu chấm dứt hợp đồng và yêu cầu ông N, bà T mỗi người phải trả lại cho bà 50 chỉ vàng 24k bà sẽ trả lại đất.

Ngoài ra trong quá trình chung sống ông N và bà T có làm đầu thảo hụi có nợ bà số hụi bằng tiền là 208.000.000đồng và bằng vàng là 60 (sáu mươi) chỉ vàng 24k bà đã nhiều lần yêu cầu ông N bà T trả nợ, ông N, bà T hứa nhiều lần nhưng đến nay chưa trả. Bà yêu cầu buộc N và bà T cùng liên đới trả lại cho bà số số hụi bằng tiền là 208.000.000đồng và bằng vàng là 60 (sáu mươi) chỉ vàng 24k, không yêu cầu tính lãi suất.

** Theo đơn yêu cầu độc lập và tại phiên toà bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Vào ngày 03 tháng 11 năm 2011 bà T và ông N có mượn của bà số tiền là 400.000.000đồng để nuôi cháu K đi học đại học ở Cần Thơ đến nay chưa trả. Nay bà T và ông N đã ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung. Bà yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Cẩm T và ông Võ Văn N cùng liên đới trả cho bà số tiền 400.000.000đồng, bà không yêu cầu tính lãi suất.

** Theo đơn yêu cầu độc lập và tại phiên toà bà Nguyễn Thị Ngọc H trình bày:*

Vào ngày 19 tháng 5 năm 2019 bà T và ông N có mượn của bà số tiền là 300.000.000đồng để mua xà lan đến nay chưa trả. Nay bà T và ông N đã ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung. Bà yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Cẩm T và ông Võ Văn N cùng liên đới trả cho bà số tiền 300.000.000đồng, bà không yêu cầu tính lãi suất.

** Theo đơn yêu cầu độc lập và tại phiên toà ông Nguyễn Văn T2 trình bày:*

Vào ngày 19 tháng 5 năm 2019 bà T và ông N có mượn của ông số tiền là 300.000.000đồng để mua xà lan đến nay chưa trả. Nay bà T và ông N đã ly hôn và yêu cầu chia tài sản chung và nợ chung. Ông yêu cầu Tòa án buộc bà Trần Cẩm T và ông Võ Văn N cùng liên đới trả cho ông số tiền 300.000.000đồng, ông không yêu cầu tính lãi suất.

* Sự việc được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại Bản án sơ thẩm số 149/2023/HNGĐ-ST, ngày 11 tháng 10 năm 2023, đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, khoản 2 Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 27, 37 và Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 288, 357, 463, 466, 468, 469 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 166, Điều 167 Luật đất đai 2013, Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường; Khoản 1, Điều 27 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về hộ, hội, biểu, phường; Nghị quyết số: 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự; Khoản 2 và 6 Điều 26 và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Cẩm T về việc yêu cầu chia tài sản chung sau khi ly hôn.

Chia bằng hiện vật tương đương giá trị: $2.198.865.832 \text{đồng} / 2 = 1.099.432.916 \text{đồng}$.

Cụ thể:

* Chia cho bà Trần Cẩm T:

- Xà lan nội địa, trọng tải 49,29 tấn mua năm 2019 biển số đăng ký ST-06371; 01 máy YANMAR 6CHC-ĐT theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa ngày 12/7/2019 của Sở Giao thông vận tải tỉnh S cấp cho chủ phương tiện Trần Cẩm T; Ghe gỗ và 01 máy bơm cát mua cùng thời điểm kèm theo xà lan. Giá trị: 304.000.000 đồng. Buộc ông Võ Văn N có nghĩa vụ giao trả tài sản trên cho bà Trần Cẩm T.

- Thửa đất số 182, tờ bản đồ số 18, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Phạm Văn H2 có số đo: 29,76m.

- Hướng Tây giáp đường đất có số đo: 11,28m + 21,57m.

- Hướng Nam giáp đất ông Phạm Văn D có số đo: 120,99m + 120,92m.

- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T4 có số đo: 2,02m, giáp đất thửa 209 của ông Võ Văn K, có số đo: 38,00m, giáp đất thửa 208 của ông Võ Văn K, có số đo: 152,57m, giáp đất thửa 132 của ông Võ Văn K, có số đo: 13,98m + 28,74m.

Tổng diện tích: 7.436,8m², đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do UBND huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số BT 521807, ngày 20/11/2015 cho hộ ông Võ Văn N và bà Trần Cẩm T.

Hiện trạng đất trống, bà T đang canh tác.

Giá trị: 401.587.200đồng.

- Toàn bộ tài sản trên thửa số 132, tờ bản đồ số 18.

** Nhà chính:*

Diện tích = 133m².

Kết cấu: Mái tol, cột bê tông cốt thép, vách xây tường 10cm, chân tường ốp gạch men, nền gạch men, cửa nhôm, trần thạch cao + tol. Giá trị còn lại 50%.

Thành tiền = 347.196.500đồng.

** Nhà phụ:*

Diện tích = 24,5m².

Kết cấu: Mái tol, cột bê tông cốt thép, vách xây tường 10cm, nền gạch men, cửa sắt. Giá trị còn lại 50%.

Thành tiền: 37.558.500đồng.

** Mái che tiền chế trước nhà chính:*

Diện tích = 30,8m².

Kết cấu: Mái tol, cột tiếp kềm, nền xi măng. Giá trị còn lại 50%.

Thành tiền: 17.047.800đồng.

** Mái che bên hông:*

Diện tích = 48m².

Kết cấu: Mái tol, cột bê tông đúc sẵn, nền xi măng, tường lững. Giá trị còn lại 40%.

Thành tiền: 11.254.400đồng.

** Nhà bếp:*

Diện tích = 24,8m².

Kết cấu: Mái tol, cột bê tông đúc sẵn, tường lững, nền gạch men. Giá trị còn lại 50%.

Thành tiền: 17.471.600đồng.

** Chuồng heo 1:*

Diện tích = 144,1m².

Kết cấu: Mái tol, cột bê tông đúc sẵn, tường lững, nền xi măng. Giá trị còn lại 40%.

Thành tiền: 59.830.320đồng.

** Chuông heo 2:*

Diện tích = 41,4m².

Kết cấu: Mái tol, cột bê tông đúc sẵn, tường lững, nền xi măng. Giá trị còn lại 40%.

Thành tiền: 17.198.280đồng.

** Hàng rào:*

Diện tích = 283,34m².

Kết cấu: Cột bê tông đúc sẵn, tường lững + lưới B40. Giá trị còn lại 40%.

Thành tiền: 106.195.832đồng.

** Cây trồng trên đất:*

- Dừa:

+ Loại A: 23 cây x 600.000đ/cây = 13.800.000đ.

+ Loại C: 10 cây x 214.000đ/cây = 2.140.000đ.

- Mít Thái: Loại A: 19 cây x 1.200.000đ/cây = 22.800.000đ.

- Bưởi 5 roi: Loại A 01 cây = 1.000.000đ.

- Nhãn thường: Loại A 01 cây = 810.000đ.

- Xoài thường: Loại A 03 cây x 496.000đ/cây = 1.488.000đ.

- Cóc: Loại B 01 cây = 380.000đ.

- Mận thường: Loại A 01 cây = 700.000đ.

- Bơ: Loại A 01 cây = 586.000đ.

- Cau: Loại C 85 cây x 122.000đ/cây = 10.370.000đ.

Tổng giá trị: 54.074.000đồng.

Giá trị tài sản trên thửa đất số 132, tờ bản đồ số 18: 613.753.232đồng.

Tổng giá trị tài sản đã nhận: 1.373.414.432đồng.

Bà T phải hoàn trả cho ông N phần chênh lệch là: 273.981.516đồng.

** Chia cho ông Võ Văn N:*

- Xe ô tô Fortuner 07 chỗ biển kiểm soát 83A-147.04 do ông Võ Văn N đứng tên. Giá trị: 450.632.000đồng.

- Thửa đất 173, tờ bản đồ số 17 có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Ngọc Á có số đo: 32,69m.

- Hướng Tây giáp thửa 174 của bà Trần Cẩm T có số đo: 32,43m.

- Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn T5 có số đo: 05m, giáp đất ông Nguyễn Văn Ủ có số đo: 80,35m, giáp đất ông Nguyễn Văn X có số đo: 39,92m.

- Hướng Bắc giáp đất ông Huỳnh Ngọc T6 có số đo: 113,97m, giáp đất bà Nguyễn Thị N3 11,55m .

Tổng diện tích: 4.063,1m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 657802, ngày 12/4/2017 do bà Trần Cẩm T đứng tên chủ sử dụng đất.

Hiện trạng đất trống đang cầm cố cho ông Nguyễn Ngọc Á và bà Tạ Thị H1.

Giá trị: 219.407.400đồng.

- Thửa đất 174, tờ bản đồ số 17 có số đo và tứ cận như sau:
- Hướng Đông giáp thửa 173 của bà Trần Cẩm T có số đo: 32,43m.
- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn X có số đo: 32,95m.
- Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn X có số đo: 52,46m + 35,54m.
- Hướng Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị N3 88,22m.

Tổng diện tích: 2.878m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do UBND huyện K, Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 657800, ngày 27/3/2017 do bà Trần Cẩm T đứng tên chủ sử dụng đất.

Hiện trạng đất trống, đang cầm cố cho ông Nguyễn Ngọc Á và bà Tạ Thị H1.

Giá trị: 155.412.000đồng.

Tổng giá trị tài sản được chia: 825.451.400đồng.

Ông N được nhận 273.981.516đồng. Do bà T phải hoàn trả cho ông N phần chênh lệch.

Trường hợp ông N có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Cây cầu đúc bắt qua kênh các bên đồng ý làm đường đi chung không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/10/2022 (có sơ đồ kèm theo).

Chi phí thẩm định, định giá tài sản và trích lục hồ sơ là 35.600.000đồng. Mỗi bên phải chịu 17.800.000đồng. Ông N đã nộp 26.540.000đồng, bà T đã nộp 9.060.000đồng. Bà T có nghĩa vụ hoàn trả lại cho ông N 8.740.000đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và kể từ ngày ông Võ Văn N có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền trên thì hàng tháng bà Trần Cẩm T có nghĩa vụ trả cho ông Võ Văn N theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Không chấp nhận phản tố của bị đơn ông Võ Văn N về việc yêu cầu chia tài sản chung đối với các thửa đất 132, tờ bản đồ số 18, diện tích: 2.000,1m²; Thửa đất 208, tờ bản đồ số 18, diện tích: 7.091,1m² và thửa đất 209, tờ bản đồ số 18, diện tích: 1.794,1m² và yêu cầu Toà án huỷ các hợp đồng tặng cho QSD đất do bà Trần Cẩm T tặng cho ông Võ Văn K vào ngày 13/10/2022 đối với 03 thửa đất trên. Tất cả các thửa đất nêu trên đều tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng.

3. Về nợ chung: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Tạ Thị H1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Văn T2.

Buộc bà Trần Cẩm T và ông Võ Văn N mỗi người đều có nghĩa vụ trả cho bà Tạ Thị H1 30 chỉ vàng 24k (nợ hui). Giá vàng tại thời điểm xét xử là 5.710.000đồng/chỉ, thành tiền: 171.300.000đồng và 104.000.000đồng nợ hui; Mỗi người có nghĩa vụ trả cho bà Nguyễn Thị B 200.000.000đồng, trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H 150.000.000đồng và trả cho ông Nguyễn Văn T2 150.000.000đồng.

Chấp nhận yêu toàn bộ yêu cầu độc lập của bà Tạ Thị H1: Tuyên bố hợp đồng cầm cố QSD đất thửa đất 173 và 174, tờ bản đồ 17 theo nội dung Giấy cầm đất (viết tay) ngày 20/9/2020 giữa ông Võ Văn N với bà Trần Cẩm T với bà Tạ Thị H1 là vô hiệu. Buộc bà Trần Cẩm T và ông Võ Văn N mỗi người đều có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc Á và bà Tạ Thị H1 50 chỉ vàng 24k (vàng cổ đất). Giá vàng tại thời điểm xét xử là 5.710.000đồng/chỉ, thành tiền: 285.500.000đồng. Khi ông Á bà H1 nhận đủ số vàng trên thì có nghĩa vụ giao trả đất lại cho ông N.

4. Đình chỉ giải quyết đối với các hợp đồng bảo hiểm số 568279731, thời hạn 20 năm, ngày phát sinh hiệu lực 23/8/2013 đến 23/8/2033. Số tiền bảo hiểm là 500.000.000đ, người hưởng thụ là Võ Văn K; Hợp đồng bảo hiểm số 568279762, thời hạn 20 năm, ngày phát sinh hiệu lực 23/8/2013 đến 23/8/2033. Số tiền bảo hiểm là 150.000.000đ, người hưởng thụ là Võ Kim Y; Đình chỉ giải quyết đối với (03) ba xe mô tô gồm:

- Một xe mô tô AIR BLADE, biển số 83K1 - 4349, do Võ Văn N đứng tên. Giá mua 53.000.000đồng, vào năm 2007. Bà T đang quản lý sử dụng và giữ giấy đăng ký xe.

- Một xe mô tô YAMAHA, biển số 83 F9 - 2766, do Võ Văn N đứng tên. Giá lúc mua 27.000.000đồng, vào năm 2004. Bà T đang quản lý sử dụng và giữ giấy đăng ký xe.

- Một xe mô tô Wave Thái, biển số 83 G1 - 0179, mua năm 2021, giá mua 30.000.000 đồng. Ông N đứng tên, sử dụng và giữ giấy đăng ký xe.

Các bên sẽ tự thoả thuận sau.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và thông báo quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

* Ngày 25/10/2023, bị đơn ông Võ Văn N kháng cáo một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và khởi kiện bổ sung của

nguyên đơn. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn, không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Tạ Thị H1, bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Văn T2.

* Ngày 25/10/2023, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách kháng nghị phúc thẩm, cho rằng Tòa án sơ thẩm xác định xe ô tô Fortuner 07 chỗ, biển kiểm soát 83A-147.04 là tài sản chung và xác định nợ chung là không có căn cứ, không đúng quy định của pháp luật, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử theo hướng áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 sửa Bản án hôn nhân sơ thẩm nêu trên.

* Vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày: Đối với xe ô tô là sau khi ly hôn với bà T vào ngày 13/9/2021, ông N mới mua xe, do đó chiếc xe này phát sinh sau khi ly hôn nên đây là tài sản riêng của ông N theo khoản 1 Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Đối với 03 thửa đất 132, 208, 209 là được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân năm 1993, sau đó bà T và ông N xây dựng nhà và ở trên phần đất này cho đến nay, vì vậy đây là tài sản chung của vợ chồng, việc bà T tặng cho riêng ông K mà không có sự đồng ý của ông N là không đúng đúng quy định pháp luật.

Đối với khoản nợ 60 chỉ vàng 24k và 208.000.000 đồng của bà H1 thì bà T không có chứng cứ nào chứng minh đây là nợ chung của vợ chồng trong khi ông N không thừa nhận, vì bà T cho rằng năm 2016 vợ chồng bà T nợ 60 chỉ vàng, năm 2019 nợ 208.000.000 đồng trong khi năm 2020 bà H1 nhận cổ đất với giá 10 lượng vàng 24k mà không nói đến hoặc khấu trừ vào số nợ trên. Đối với các khoản nợ của bà B, bà H và ông T2, tất cả là mẹ và bà con với bà T và những người này cũng như bà T không có chứng cứ để chứng minh đây là nợ chung của bà T và ông N.

Đối với xà lan nội địa, ghe gỗ và 01 máy bơm cát là tài sản chung của vợ chồng, hiện nay ông N đang quản lý sử dụng cho nên ông N yêu cầu được tiếp tục sử dụng và đồng ý trả lại giá trị cho bà T

Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ kháng cáo cũng như toàn bộ phản tố của bị đơn.

* Vị luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày:

Nguồn gốc của thửa đất 132, 208, 209 là của ba mẹ bà T cho riêng bà T nên bà T đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với xe ô tô mà ông N có được là từ nguồn tiền bán 02 thửa đất là tài sản chung của chồng tại Hậu Giang, vì vậy đây là tài sản chung. Đối với yêu cầu giao xà lan cho ông N là trong kháng cáo không có nên yêu cầu này là vượt kháng cáo của bị đơn. Đối với các khoản nợ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, đánh giá toàn diện, khách quan vì đây là khoản nợ trong thời kỳ hôn nhân. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

* Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Đồng thời, phát biểu quan điểm về tính có căn cứ và hợp pháp của kháng cáo.

Về nội dung vụ án đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ Kháng nghị số 317 ngày 25/10/2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, về kháng cáo của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận một phần kháng cáo của việc xác định và chia tài sản chung đối với các thửa đất 132; 208; 209. Đối với phần được nhận hiện vật là chiếc xà lan, máy, ghe gỗ và máy bơm cát kèm theo trong phần liệt kê tại đơn kháng cáo không có. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần Bản án sơ thẩm như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo của bị đơn là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách là đúng theo quy định tại Điều 278, 279, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 nên kháng cáo, kháng nghị là hợp lệ và đúng theo luật định. Vụ án được xét xử theo trình tự phúc thẩm đối với nội dung kháng cáo, kháng nghị và các vấn đề có liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị.

[2]. Về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng: Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2, bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Nguyễn Ngọc Á, ông Lê Văn N1, người đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty B1 đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử xét thấy những người trên có lời khai rõ ràng trong hồ sơ vụ án. Căn cứ khoản 2 Điều 229 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đối với những người trên.

[3]. Về kết quả định giá tài sản tranh chấp: Trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm, việc định giá tài sản theo giá của Ủy ban nhân dân tỉnh S ban hành, sau khi thụ lý phúc thẩm bị đơn có yêu cầu định giá lại thửa đất số 173, 174, 182, 132, 207 208 cùng toàn bộ tài sản có trên đất. Tại Chứng thư thẩm định giá của Công ty cổ phần T7 xác định quyền sử dụng đất tại thửa số 173 có giá trị là 491.635.100 đồng; Thửa đất 174 có giá trị là 348.238.000 đồng; Thửa số 132 có giá trị là 329.814.300 đồng; Thửa số 209 có giá trị là 217.086.100 đồng; Thửa số 208 có giá trị là 858.023.100 đồng; Thửa số 182 có giá trị là 966.784.000 đồng. Tổng cộng 3.211.580.600 đồng. Tòa án cấp phúc thẩm đã tiến hành thông báo kết quả định giá tài sản và các đương sự đều đồng ý với Chứng thư thẩm định giá này,

vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm sử dụng Chứng thư thẩm định giá của Tòa án cấp phúc thẩm để giải quyết vụ án.

[4]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn N đối với thửa đất 208; 209; 132. Hội đồng xét xử thấy rằng tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng, bà T và ông N chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989, mặc dù cả 03 thửa đất trên bà T được cha bà cho tiền để nhận chuyển nhượng trong thời kỳ chung sống với nhau như vợ chồng, tuy nhiên sau khi bà T được nhận chuyển nhượng vào năm 1993, vợ chồng bà T, ông N đã ra ở riêng trên thửa đất 132, khi đó ông N cũng đã canh tác, sử dụng các phần đất để lấy thu nhập chăm lo cuộc sống trong gia đình, sau đó vợ chồng ông N đã xây dựng căn nhà kiên cố trên phần đất này để ở cho đến hiện nay đến năm 2010 bà T và ông N đăng ký kết hôn, đến ngày 19/4/2016 bà T được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với bị đơn ông Lê Thanh L, bà Nguyễn Thị S, đến ngày 17/8/2016 Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm giữ nguyên Bản án số 26/2016/DS-ST ngày 19/4/2016 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, sau đó bà T đi đăng ký quyền sử dụng đất và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 23/6/2017 là trong thời kỳ hôn nhân của bà T và ông N. Đến năm 2019 bà T và ông N cũng dùng tài sản này để thế chấp Ngân hàng nhằm lấy tiền để phục vụ cho công việc làm ăn của gia đình, ông N cũng là người thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng tại các hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản, cụ thể là dùng tiền chung của vợ chồng để trả nợ cho Ngân hàng để nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên. Do đó có căn cứ xác định bà T đã đưa tài sản riêng vào sử dụng chung trong gia đình nên đây là tài sản chung của vợ chồng theo quy định Điều 33 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, vì vậy kháng cáo của bị đơn về việc xác định 03 thửa đất 132; 208 và 209 là tài sản chung của vợ chồng là có căn cứ.

[5]. Do xác định 03 thửa đất trên là tài sản chung của ông N và bà T nên việc bà T lập hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn K 03 thửa đất trên vào ngày 13/10/2022 mà không có sự đồng ý của ông N là không đúng quy định pháp luật, ngoài ra tại thửa đất số 132 có căn nhà gắn và các công trình phụ khác gắn liền trên đất là tài sản chung của vợ chồng nhưng khi bà T lập hợp đồng tặng cho ông Võ Văn K quyền sử dụng đất vào ngày 13/10/2022 của không có sự đồng ý của ông N, mặc dù bị đơn yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, nhưng như đã nhận định trên hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà T và ông Võ Văn K đã vi phạm về chủ thể theo Điều 123 Bộ luật Dân sự, nên kháng cáo của bị đơn là có cơ sở và Hội đồng xét xử phúc thẩm tuyên vô hiệu các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất trên là có căn cứ.

[6]. Theo hướng dẫn tại mục 2 phần II của Công văn số 64/TNNDTC-PC ngày 03/4/2019 của Tòa án nhân dân tối cao thì: *“Khi giải quyết tranh chấp về hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất mà hợp đồng đó bị vô hiệu, nhưng người nhận chuyển quyền đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đã được xác nhận nội dung biến động thì không đưa cơ quan có thẩm quyền trong*

việc cấp giấy vào tham gia tổ tụng và không cần phải tuyên hủy giấy chứng nhận cấp cho người nhận chuyển nhượng”.

[7]. Theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định số 43/2014/NĐ-CP15/5/2014 của Chính phủ việc cấp lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc xác nhận nội dung biến động trong trường hợp thực hiện hợp đồng (các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 105 của Luật Đất đai) là thủ tục hành chính trong giao dịch dân sự, không mang tính chất của quyết định hành chính cá biệt; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền sẽ thực hiện việc đăng ký biến động, cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở kết quả giao dịch có hiệu lực. Căn cứ vào hướng dẫn và quy định pháp luật nêu trên thì yêu cầu hủy phần chỉnh lý biến động cấp cho ông Võ Văn K vào ngày 13/10/2022 của bị đơn là không cần thiết.

[8]. Về hậu quả của việc vô hiệu các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, Hội đồng xét xử thấy rằng hiện nay các thửa đất 132; 208; 209 ông K không có quản lý sử dụng mà là bà T đã quản lý sử dụng như trước đây, do đó không cần phải buộc ông K giao trả đất. Về thiệt hại xảy ra là không có và các đương sự cũng không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét

[9]. Xét kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn N cũng như kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách về xe ô tô Fortuner 07 chỗ biển kiểm soát 83A-147.04 do ông Võ Văn N đứng tên và số tiền nợ chung của bà Nguyễn Thị B, bà Tạ Thị H1, bà Nguyễn Thị Ngọc H và ông Nguyễn Văn T2. Hội đồng xét xử thấy rằng:

[9.1]. Đối với xe ô tô Fortuner 07 chỗ biển kiểm soát 83A-147.04, tại phiên tòa nguyên đơn và bị đơn thừa nhận đã ly hôn theo Bản án số 82/2021/HNGĐ-ST, ngày 13/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách đã có hiệu lực pháp luật và xe ô tô này là ông N mua sau khi đã ly hôn nên đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh. Đối với lời trình bày của bà T việc bà cho rằng đã bán hai thửa đất là tài sản chung tại Hậu Giang là 3.800.000.000 đồng và đưa cho con gái là Võ Thị Yến N4 giao cho ông N 650.000.000 đồng để mua xe ô tô, nhưng bà T cũng như bà N4 không có chứng cứ để chứng minh là có việc giao số tiền 650.000.000 đồng cho ông N để mua xe, trong khi ông N không thừa nhận. Như vậy xe ô tô Fortuner 07 chỗ biển kiểm soát 83A-147.04 do ông N đứng tên là tài sản phát sinh sau khi bà T và ông ly hôn, nên đây là tài sản riêng của ông N theo quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[9.2]. Đối với số tiền nợ 400.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị B, số tiền 300.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị Ngọc H, số tiền 300.000.000 đồng của ông Nguyễn Văn T2. Hội đồng xét xử thấy rằng trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn bà T cũng như bà B, bà H, ông T2 không cung cấp được giấy tờ tài liệu, chứng minh nào để chứng minh đây là nợ chung của vợ chồng, trong khi bị đơn ông N không thừa nhận, mặt khác bà B là mẹ ruột của bà T, bà H là chị em cô cậu với bà T, ông T2 là anh em cô cậu với bà T. Đồng thời, bà B, bà H, ông T2 thừa nhận việc vay tiền không có làm biên nhận cho bị đơn ông N ký, nguyên đơn bà T thừa nhận còn nợ bà B số tiền 400.000.000 đồng, bà H 300.000.000 đồng, ông T2 300.000.000 đồng, nhưng Tòa

án cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông N cùng có trách nhiệm với bà T cùng trả số nợ trên là không có căn cứ. Đối với số nợ của bà H1 60 chỉ vàng 24k và 208.000.000 đồng, thấy rằng theo “đơn thiếu nợ” ghi ngày 20/8/2021 chỉ có bà Trần Cẩm T ký tên, trong khi vụ án ly hôn giữa bà và ông N được Tòa án nhân dân huyện Kế Sách thụ lý vào ngày 10/5/2021, mặt khác tại Bản án số 82/2021/HNGĐ-ST, ngày 13/9/2021 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách bà T trình bày là bà T và ông N không còn chung sống với nhau từ đầu năm 2020 và bà H1 có mối quan hệ là chị dâu bà con cô cậu với bà T, trong khi ông N cũng không thừa nhận phần nợ này, như vậy Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông N cùng có trách nhiệm với bà T cùng trả số nợ cho bà H1 cũng không có căn cứ. Nhưng do nguyên đơn bà T thừa nhận nợ bà B, bà H, ông T2, bà H1 nên chỉ buộc bà T có trách nhiệm trả cho các chủ nợ trên là phù hợp, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu độc lập của bà B, bà H, ông T2, bà H1 về việc buộc bị đơn ông N có trách nhiệm liên đới trả số nợ này là chưa đủ căn cứ để Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[10]. Như vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm xác định tài sản chung của bà T và ông N gồm có thửa đất 173; 174; 132; 209; 208; 182, trong đó:

[10.1]. Thửa 173 có giá là 491.635.100 đồng, thửa 174 có giá là 348.238.000 đồng, thửa 182 có giá là 966.784.000 đồng. Tổng cộng là 1.806.657.100 đồng. Mỗi người được chia 50% tương ứng với số tiền 903.328.550 đồng.

[10.2]. Thửa 132 có giá là 329.814.300 đồng, thửa 209 có giá là 217.086.100 đồng, thửa 208 có giá là 858.023.100 đồng, tổng cộng là 1.404.923.500. Như đã nhận định trên có căn cứ để xác định phần công sức đóng góp trong việc tạo lập, duy trì thửa đất số 132, 208, 209 là của bà T nhiều hơn, nên Hội đồng xét xử cần thiết chia cho bà T 60% và ông N 40% giá trị cho phù hợp. Cụ thể bà T được chia 842.954.100 tương ứng với 60%, ông N được chia 561.969.400 đồng tương ứng với 40%.

[11]. Đối với toàn bộ tài sản trên thửa đất 132, 182, 208, 209 gồm có nhà chính, nhà phụ, mái che nhà chính, mái che bên hông, nhà bếp, chuồng heo 1, chuồng heo 2, hàng rào có giá 613.753.232 đồng, cây trồng trên đất có giá 54.074.000 đồng, xà lan nội địa, trọng tải 49,29 tấn mua năm 2019; 01 máy YANMAR 6CHC-ĐT theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa ngày 12/7/2019 của Sở giao thông vận tải tỉnh S cấp cho bà Trần Cẩm T, ghe gỗ và 01 máy bơm cát mua cùng thời điểm kèm theo xà lan có giá là 304.000.000 đồng theo định giá cấp sơ thẩm. Tổng cộng 971.827.232 đồng. Mỗi người được hưởng 50% là 485.913.616 đồng.

[12]. Như vậy tổng giá trị tài sản chung của bà T và ông N có giá trị là 4.183.407.832 đồng. Trong đó bà T được chia tài sản tổng giá trị là 2.232.196.266 đồng, ông N được chia tài sản tổng giá trị là 1.951.211.566 đồng.

[13]. Về việc phân chia tài sản như sau:

[13.1]. Chia cho bà T sở hữu thửa đất 132, thửa 209, thửa 208, thửa 182 cùng toàn bộ tài sản trên đất gồm có nhà chính, nhà phụ, mái che nhà chính, mái

che bên hông, nhà bếp, chuồng heo 1, chuồng heo 2, hàng rào có giá, cây trồng trên đất theo biên bản xem xét thẩm định của Tòa án cấp sơ thẩm có tổng giá trị là 3.039.534.732 đồng.

[13.2]. Chia cho ông N được sở hữu thửa 173, thửa 174, đối với chiếc xà lan nội địa, trọng tải 49,29 tấn mua năm 2019 biển số đăng ký ST-06371; 01 máy YANMAR 6CHC-ĐT theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa ngày 12/7/2019 của Sở giao thông vận tải tỉnh S cấp cho bà Trần Cẩm T; Ghe gỗ và 01 máy bơm cát mua cùng thời điểm kèm theo xà lan có tổng giá trị là 1.143.873.100 đồng.

[14]. Như vậy bà T có trách nhiệm trả lại cho ông N số tiền chênh là 807.338.466 đồng.

[15]. Đối với yêu cầu được nhận hiện vật xà lan, máy, ghe gỗ và máy bơm cát kèm theo. Thấy rằng tại đơn phản tố của ông N có yêu cầu được nhận hiện vật, tại đơn kháng cáo của ông N yêu cầu chấp nhận toàn bộ phản tố của bị đơn, mặc dù tại phần liệt kê không có xà lan, máy, ghe gỗ và máy bơm cát kèm theo, Hội đồng xét xử xét thấy, tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phúc thẩm các đương sự đều thừa nhận ông N là người đang quản lý, sử dụng từ trước đến nay để hoạt động kinh doanh, do đó để việc chia tài sản chung của vợ chồng phải bảo đảm cho ông N đang hoạt động nghề nghiệp và được tiếp tục hành nghề, tiếp tục được kinh doanh để tạo thu nhập. Vì vậy Hội đồng xét xử cần thiết giao cho ông N nhận hiện vật để không ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh xà lan của ông N khi được chia tài sản chung là phù hợp theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 7 của Thông tư 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP, ngày 16/01/2016.

[16]. Từ những nhận định trên cho thấy, kháng cáo của bị đơn là có căn cứ. Vì vậy Hội đồng xét xử phúc thẩm cần sửa bản án của Tòa án cấp sơ thẩm theo hướng nhận định trên.

[17]. Xét đề nghị của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là không có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận.

[18]. Xét đề nghị của vị Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[19]. Xét đề nghị của Kiểm sát viên như đã nhận định trên là có căn cứ một phần, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[20]. Về chi phí tố tụng: Tổng cộng tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm là 69.590.000 đồng, mỗi người phải chịu 50% là 34.795.000 đồng. Trong đó ông N đã nộp tạm ứng tổng cộng là 60.530.000 đồng, bà T nộp tạm ứng là 9.060.000 đồng, như vậy bà T có trách nhiệm nộp 25.735.000 đồng để trả lại cho ông N.

[21]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị sửa, nên án phí sơ thẩm nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với phần án phí có giá ngạch là 14.275.000 đồng mà bà Trần Cẩm T và ông Võ Văn N mỗi người đều có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc Á và bà Tạ Thị H1 50 chỉ vàng 24k vàng cổ

đất. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.710.000đồng/chí, thành tiền 285.500.000 đồng mặc dù các đương sự không có kháng cáo, Viện kiểm sát không có kháng nghị, **tuy nhiên, pháp luật về đất đai không quy định người sử dụng đất cầm cố quyền sử dụng đất nên giao dịch cầm cố quyền sử dụng đất được xác lập giữa bà H1, ông Á và ông N, bà T là không phù hợp pháp luật nhưng khi **hợp đồng vô hiệu nên các bên phải hoàn trả cho nhau những gì đã nhận, như vậy xét về lỗi là các bên đương sự có lỗi ngang nhau, do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm chỉ buộc bà T và ông N mỗi người phải chịu án phí 14.275.000 đồng là chưa chính xác và ảnh hưởng đến quyền lợi của bà T và ông N, nên cấp phúc thẩm cần điều chỉnh lại cho phù hợp.****

[21]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bị đơn được chấp nhận nên không chịu án phí phúc thẩm.

[22]. Các phần khác của quyết định bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét và có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định tại Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148, khoản 2 Điều 308 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tổ tụng dân sự năm 2015;

- Căn khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

2. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Võ Văn N.

Sửa Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 149/2023/HNGĐ-ST ngày 11/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng và được tuyên lại như sau:

- Căn cứ khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, khoản 1 Điều 147, Điều 157, Điều 165, Điều 227, khoản 2 Điều 244 và Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 27, 37 và Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Căn cứ Điều 288, 357, 463, 466, 468, 469 và Điều 471 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Căn cứ Điều 166, Điều 167 Luật đất đai 2013

- Căn cứ Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ về họ, họ, biêu, phườg; Khoản 1, Điều 27 Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, họ, biêu, phườg;

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

- Căn cứ khoản 2 và 6 Điều 26 và điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Xác định tài sản gồm có thửa đất 173; 174; 132; 209; 208; 182 cùng toàn bộ tài sản, cây trồng trên thửa đất gồm có nhà chính, nhà phụ, mái che nhà chính, mái che bên hông, nhà bếp, chuồng heo 1, chuồng heo 2, hàng rào trên đất; Xà lan nội địa, trọng tải 49,29 tấn mua năm 2019; 01 máy YANMAR 6CHC-ĐT theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa ngày 12/7/2019 của Sở giao thông vận tải tỉnh S cấp cho chủ phương tiện Trần Cẩm T, ghe gỗ và 01 máy bơm cát mua cùng thời điểm kèm theo xà lan là tài sản chung của bà Trần Cẩm T và ông Võ Văn N

2. Về chia tài sản chung như sau:

2.1 Chấp yêu cầu khởi kiện của bà Trần Cẩm T về việc chia tài sản chung đối với thửa đất 173, thửa đất 174, thửa đất 182 cùng toàn bộ tài sản, cây trồng trên thửa đất gồm có nhà chính, nhà phụ, mái che nhà chính, mái che bên hông, nhà bếp, chuồng heo 1, chuồng heo 2, hàng rào, xà lan nội địa, trọng tải 49,29 tấn mua năm 2019; 01 máy YANMAR 6CHC-ĐT theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa ngày 12/7/2019 của Sở giao thông vận tải tỉnh S cấp cho chủ phương tiện Trần Cẩm T, ghe gỗ và 01 máy bơm cát mua cùng thời điểm kèm theo xà lan.

* Chia cho bà Trần Cẩm T phần đất thửa đất số 182, tờ bản đồ số 18, hiện trạng đất trống, do bà T đang canh tác, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Phạm Văn H2 có số đo: 29,76m.

- Hướng Tây giáp đường đất có số đo: 11,28m + 21,57m.

- Hướng Nam giáp đất ông Phạm Văn D có số đo: 120,99m + 120,92m.

- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T4 có số đo: 2,02m, giáp đất thửa 209 của ông Võ Văn K, có số đo: 38,00m, giáp đất thửa 208 của ông Võ Văn K, có số đo: 152,57m, giáp đất thửa 132 của ông Võ Văn K, có số đo: 13,98m + 28,74m.

Tổng diện tích: 7.436,8m², đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BT 521807, ngày 20/11/2015 cho hộ ông Võ Văn N và bà Trần Cẩm T.

(Có sơ đồ kèm theo).

* Chia cho bà Trần Cẩm T phần đất thửa đất số 132, tờ bản đồ số 17, tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 208 có số đo 48,50m.
- Hướng Tây giáp đường đất có số đo 48,53m.
- Hướng Nam giáp thửa 182 có số đo 28,74m + 13,98m.
- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T4 có số đo 23,05m + 17,35m.

Cùng toàn bộ tài sản trên thửa số 132, tờ bản đồ số 18 gồm có: Nhà chính, nhà phụ, mái che tiền chế trước nhà chính, mái che bên hông, nhà bếp, chuồng heo 1, chuồng heo 2, hàng rào và toàn bộ cây trồng trên đất.

(Có sơ đồ kèm theo).

* Chia cho bà Trần Cẩm T phần đất phần đất thửa số 208, tờ bản đồ số 18, tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 209 có số đo 46,78m.
- Hướng Tây giáp thửa 132 có số đo 48,50m.
- Hướng Nam giáp thửa 182 có số đo 152,57m.
- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T4 có số đo 146,28m.

(Có sơ đồ kèm theo).

* Chia cho bà Trần Cẩm T phần đất phần đất thửa số 209, tờ bản đồ số 18, tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất Nguyễn Văn T4 có số đo 46,43m.
- Hướng Tây giáp thửa 208 có số đo 46,78m.
- Hướng Nam giáp thửa 182 có số đo 38,00m.
- Hướng Bắc giáp đất ông Nguyễn Văn T4 có số đo 39,00m.

(Có sơ đồ kèm theo).

* Giá trị của xà lan nội địa, trọng tải 49,29 tấn mua năm 2019; 01 máy YANMAR 6CHC-ĐT theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa ngày 12/7/2019 của Sở giao thông vận tải tỉnh S cấp cho bà Trần Cẩm T, ghe gỗ và 01 máy bơm cát mua cùng thời điểm kèm theo xà lan 152.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản mà bà T được nhận là **3.039.534.732** đồng.

2.2 Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Cẩm T về việc chia tài sản chung là xe ô tô Fortuner 07 chỗ biển kiểm soát 83A-147.04 do ông Võ Văn N đứng tên.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn ông Võ Văn N.

* Vô hiệu các hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Trần Cẩm T tặng cho ông Võ Văn K vào ngày 13/10/2022 đối với 03 thửa đất gồm: Thửa số 132, thửa số 208 và thửa số 209, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số CI 241400, ngày 23/6/2017 do bà Trần Cẩm T đứng tên được chỉnh lý biến động sang tên ông Võ Văn K.

* Chia cho ông Võ Văn N thửa đất 173, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, phần đất có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Ngọc Á có số đo: 32,69m.
- Hướng Tây giáp thửa 174 của bà Trần Cẩm T có số đo: 32,43m.
- Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn T5 có số đo: 05m, giáp đất ông Nguyễn Văn Ủ có số đo: 80,35m, giáp đất ông Nguyễn Văn X có số đo: 39,92m.
- Hướng Bắc giáp đất ông Huỳnh Ngọc T6 có số đo: 113,97m, giáp đất bà Nguyễn Thị N3 11,55m .

Tổng diện tích: 4.063,1m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 657802, ngày 12/4/2017 do bà Trần Cẩm T đứng tên chủ sử dụng đất.

(Có sơ đồ kèm theo).

* Chia cho ông Võ Văn N thửa đất 174, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, phần đất có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 173 của bà Trần Cẩm T có số đo: 32,43m.
- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn X có số đo: 32,95m.
- Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn X có số đo: 52,46m + 35,54m.
- Hướng Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị N3 88,22m.

Tổng diện tích: 2.878m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do UBND huyện K, Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 657800, ngày 27/3/2017 do bà Trần Cẩm T đứng tên chủ sử dụng đất.

(Có sơ đồ kèm theo).

* Chia cho ông Võ Văn N xà lan nội địa, trọng tải 49,29 tấn mua năm 2019; 01 máy YANMAR 6CHC-ĐT theo Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện thủy nội địa ngày 12/7/2019 của Sở giao thông vận tải tỉnh S cấp cho chủ phương tiện Trần Cẩm T, ghe gỗ và 01 máy bơm cát mua cùng thời điểm kèm theo xà lan do ông N đã quản lý, sử dụng.

Tổng giá trị tài sản mà ông N được chia 1.143.873.100 đồng.

4. Bà Trần Cẩm T có trách nhiệm trả lại cho ông Võ Văn N số tiền chênh lệch là 807.338.466 đồng.

Trường hợp ông N có khó khăn về chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày án có hiệu lực, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác. Cây cầu đúc bắt qua kênh các bên đồng ý làm đường đi chung không yêu cầu giải

quyết nên không đặt ra xem xét. Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 05/10/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kế Sách.

Bà Trần Cẩm T và ông Võ Văn N có trách nhiệm liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh, đăng ký lại quyền sử dụng đất, quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5. Về nợ chung:

5.1. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Nguyễn Văn T2, bà Tạ Thị H1.

- Buộc bà Trần Cẩm T trả cho bà Nguyễn Thị B số tiền nợ gốc là 400.000.000 đồng.

- Buộc bà Trần Cẩm T trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng.

- Buộc bà Trần Cẩm T trả cho ông Nguyễn Văn T2 số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng.

- Buộc bà Trần Cẩm T trả cho bà Tạ Thị H1 số tiền nợ gốc là 208.000.000 đồng và 60 chỉ vàng 24k. Giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.710.000 đồng/chỉ, thành tiền 342.600.000 đồng

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

5.2. Không chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của của bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Nguyễn Văn T2, bà Tạ Thị H1 về việc yêu cầu ông Võ Văn N có trách nhiệm liên đới với bà Trần Cẩm T trả số tiền nợ bà Nguyễn Thị B, bà Nguyễn Thị Ngọc H, ông Nguyễn Văn T2, bà Tạ Thị H1.

6. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Tạ Thị H1. Tuyên bố hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất thửa đất 173 và 174, tờ bản đồ 17 theo nội dung Giấy cầm đất (viết tay) ngày 20/9/2020 giữa ông Võ Văn N với bà Trần Cẩm T với bà Tạ Thị H1 là vô hiệu.

6.1. Buộc bà Trần Cẩm T có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc Á và bà Tạ Thị H1 số tiền 285.500.000 đồng tương ứng với 50 chỉ vàng 24k. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.710.000 đồng/chỉ.

6.2 Buộc ông Võ Văn N có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Ngọc Á và bà Tạ Thị H1 số tiền 285.500.000 đồng tương ứng với 50 chỉ vàng 24k. Tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.710.000 đồng/chỉ.

6.3. Buộc bà Tạ Thị H1 và ông Nguyễn Ngọc Á có trách nhiệm giao trả lại 02 thửa đất cho ông Võ Văn N như sau:

* Thửa đất 173, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, phần đất có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp đất ông Nguyễn Ngọc Á có số đo: 32,69m.
- Hướng Tây giáp thửa 174 của bà Trần Cẩm T có số đo: 32,43m.
- Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn T5 có số đo: 05m, giáp đất ông Nguyễn Văn Ủ có số đo: 80,35m, giáp đất ông Nguyễn Văn X có số đo: 39,92m.
- Hướng Bắc giáp đất ông Huỳnh Ngọc T6 có số đo: 113,97m, giáp đất bà Nguyễn Thị N3 11,55m .

Tổng diện tích: 4.063,1m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh S cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 657802, ngày 12/4/2017 do bà Trần Cẩm T đứng tên chủ sử dụng đất.

(Có sơ đồ kèm theo).

* Thửa đất 174, tờ bản đồ số 17, tọa lạc ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, phần đất có số đo và tứ cận như sau:

- Hướng Đông giáp thửa 173 của bà Trần Cẩm T có số đo: 32,43m.
- Hướng Tây giáp đất ông Nguyễn Văn X có số đo: 32,95m.
- Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn X có số đo: 52,46m + 35,54m.
- Hướng Bắc giáp đất bà Nguyễn Thị N3 88,22m.

Tổng diện tích: 2.878m², loại đất chuyên trồng lúa nước, tọa lạc tại ấp M, xã Đ, huyện K, tỉnh Sóc Trăng, do UBND huyện K, Sóc Trăng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CG 657800, ngày 27/3/2017 do bà Trần Cẩm T đứng tên chủ sử dụng đất.

(Có sơ đồ kèm theo).

7. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về việc các hợp đồng bảo hiểm số 568279731, thời hạn 20 năm, ngày phát sinh hiệu lực 23/8/2013 đến 23/8/2033. Số tiền bảo hiểm là 500.000.000 đồng, người hưởng thụ là Võ Văn K; Hợp đồng bảo hiểm số 568279762, thời hạn 20 năm, ngày phát sinh hiệu lực 23/8/2013 đến 23/8/2033. Số tiền bảo hiểm là 150.000.000đ, người hưởng thụ là Võ Kim Y.

8. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện về việc (03) ba xe mô tô gồm:

- Một xe mô tô AIR BLADE, biển số 83K1 - 4349, do Võ Văn N đứng tên. Giá mua 53.000.000đồng, vào năm 2007. Bà T đang quản lý sử dụng và giữ giấy đăng ký xe.

- Một xe mô tô YAMAHA, biển số 83 F9 - 2766, do Võ Văn N đứng tên. Giá lúc mua 27.000.000đồng, vào năm 2004. Bà T đang quản lý sử dụng và giữ giấy đăng ký xe.

- Một xe mô tô Wave Thái, biển số 83 G1 - 0179, mua năm 2021, giá mua 30.000.000 đồng. Ông N đứng tên, sử dụng và giữ giấy đăng ký xe.

9. Về chi phí tố tụng: Bà Trần Cẩm T có trách nhiệm nộp 25.735.000 đồng để trả lại cho ông Võ Văn N.

10. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Cẩm T phải chịu 76.643.925 đồng án phí trong đối với phần tài sản được chia, án phí đối với đối với phần buộc trả nợ cho bà Nguyễn Thị B là 20.000.000 đồng, án phí đối với đối với phần buộc trả nợ cho bà Nguyễn Thị Ngọc H 15.000.000 đồng, án phí đối với đối với phần buộc trả nợ cho ông Nguyễn Văn T2 15.000.000 đồng, án phí phần buộc trả nợ cho Tạ Thị H1 10.400.000 đồng đối với số tiền 208.000.000 đồng, án phí đối với phần buộc trả nợ cho Tạ Thị H1 17.130.000 đồng đối với 60 chỉ vàng 24k. Giá vàng tại thời điểm xét xử sơ thẩm là 5.710.000 đồng/chỉ, thành tiền 342.600.000 đồng, án phí đối với nghĩa vụ thực hiện số tiền buộc trả cho Tạ Thị H1 50 chỉ vàng cổ đất 7.137.500 đồng (thời điểm xét xử là 5.710.000 đồng/chỉ), án phí đối với vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất là 150.000 đồng, án phí yêu cầu phản tố đối với hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất là 300.000 đồng.

Tổng số tiền án phí T phải chịu 161.761.425 đồng, phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.439.800 đồng theo biên lai số 0003891 ngày 15/6/2022 và 7.475.000 đồng theo Biên lai số 0004669 ngày 30/8/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, bà T còn phải nộp thêm số tiền án phí sơ thẩm là 139.846.625 đồng.

- Ông Võ Văn N phải chịu 70.536.347 đồng án phí đối với tài sản được chia, án phí đối với đối với phần buộc trả cho Tạ Thị H1 50 chỉ vàng cổ đất 7.137.500 đồng, án phí đối với vô hiệu hợp đồng cầm cố quyền sử dụng đất là 150.000 đồng. Tổng cộng là 77.823.847 đồng, phần tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 21.000.000 đồng theo Biên lai số 0004675 ngày 13/9/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông N còn phải nộp tiếp số tiền án phí sơ thẩm là 56.823.847 đồng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B không phải chịu án phí.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ngọc H không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị Ngọc H số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo Biên lai số 0010605 ngày 29/8/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T2 không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn T2 số tiền tạm ứng án phí đã nộp

là 7.500.000 đồng theo Biên lai số 0010606 ngày 29/8/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Tạ Thị H1, ông Nguyễn Ngọc Á phải chịu 14.275.000 đồng, phần tiền này khấu vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 12.300.000 đồng theo Biên lai số 0006180 ngày 28/12/2022 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Kế Sách. Như vậy bà H1 và ông Á phải nộp thêm 1.975.000 đồng.

11. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn ông Võ Văn N không phải chịu, trả lại cho ông N số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm là 300.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền số 0011746 ngày 25/10/2023 của Chi Cục Thi hành án huyện Kế Sách, tỉnh Sóc Trăng.

12. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014), thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Phòng KTNV;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Định